FireAnt

CTCP Hồng Hà Việt Nam (UPCOM: PHH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,700
SL cổ phiếu LH	18,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	227
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
P/E	-46.4
EPS	-133

	YTD	1T	3T	6T
PHH		-13.9%	-26.2%	6.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu

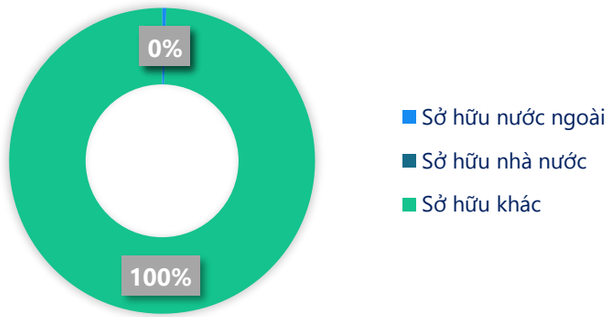

Cơ cấu Tổng tài sản

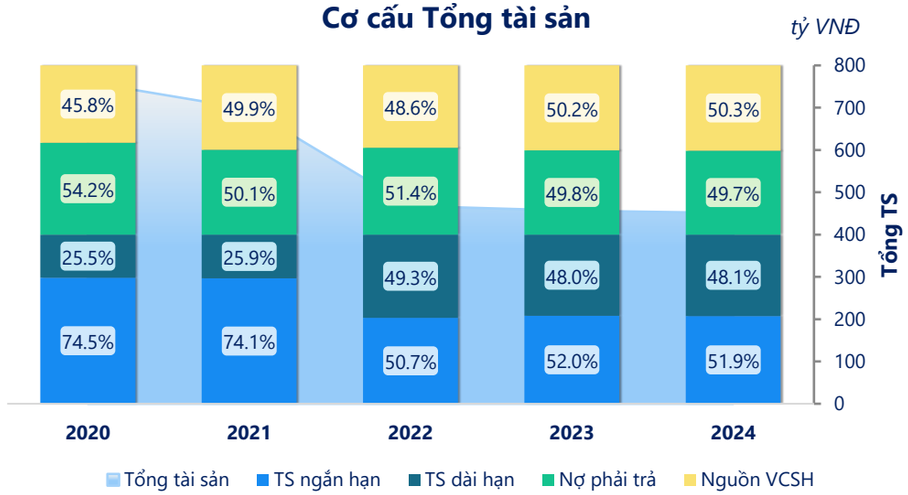

Tổng tài sản của **PHH** năm 2024 đạt **450.9** tỷ đồng, giảm **1.25%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.9% và 48.1%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.7% và 50.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

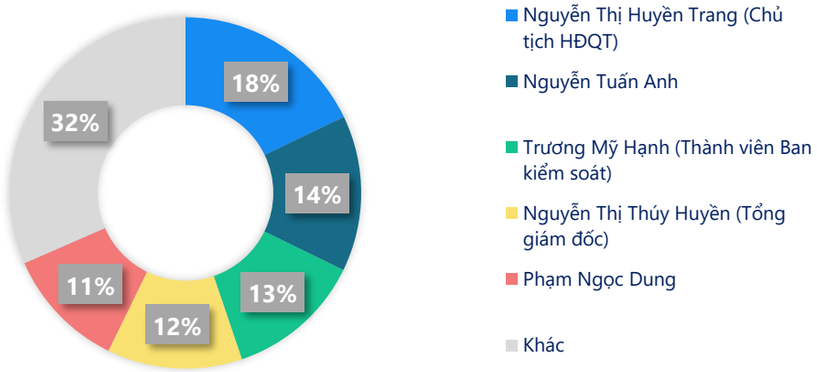

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.44% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Huyền Trang (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **17.9%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Tuấn Anh nắm giữ 14.4% và đứng thứ 3 là Trương Mỹ Hạnh (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 12.6%.

Powered by Infographic

CTCP Hồng Hà Việt Nam (UPCOM: PHH)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

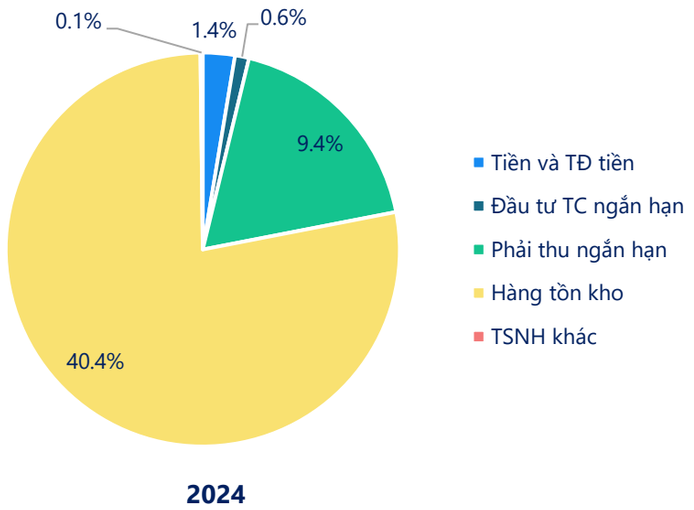

Tài sản ngắn hạn

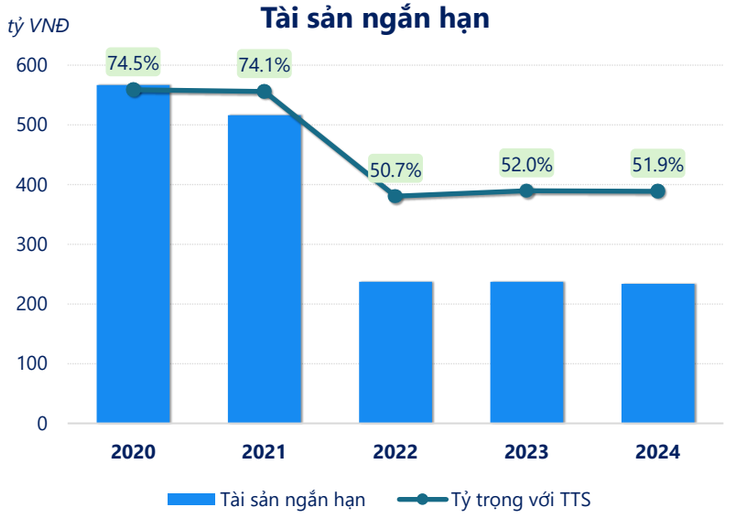

Tiền và tương đương tiền

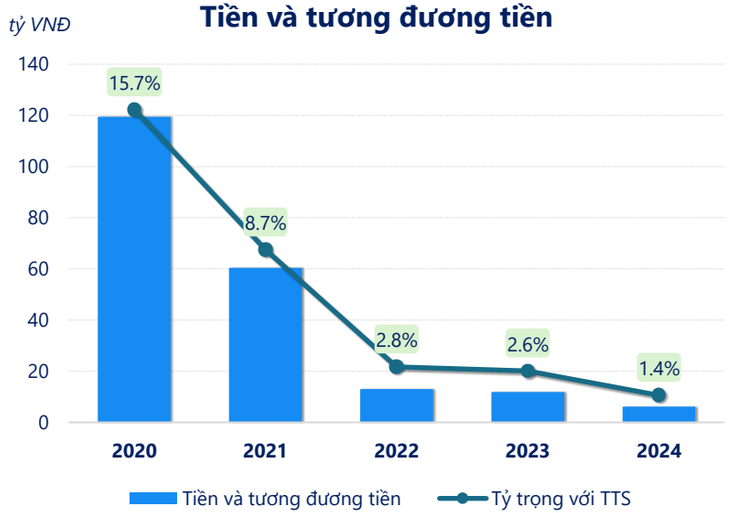

Tài sản ngắn hạn của PHH năm 2024 giảm **1.44%** so với năm trước, đạt **233.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **51.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

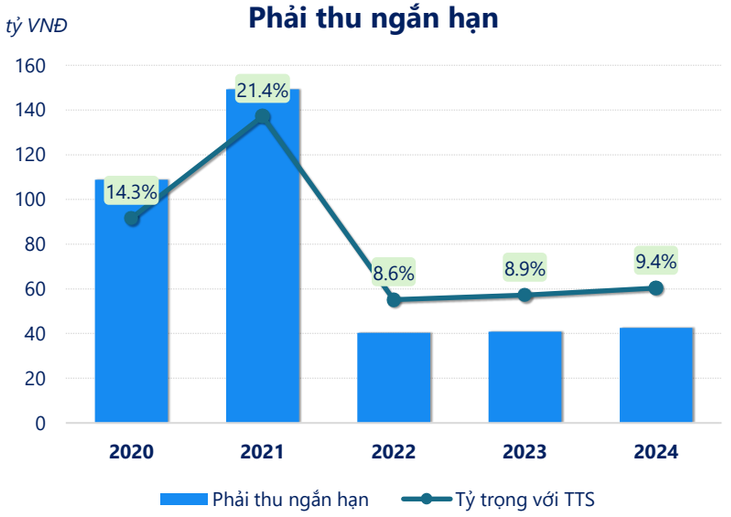

Hàng tồn kho



CTCP Hồng Hà Việt Nam (UPCOM: PHH)

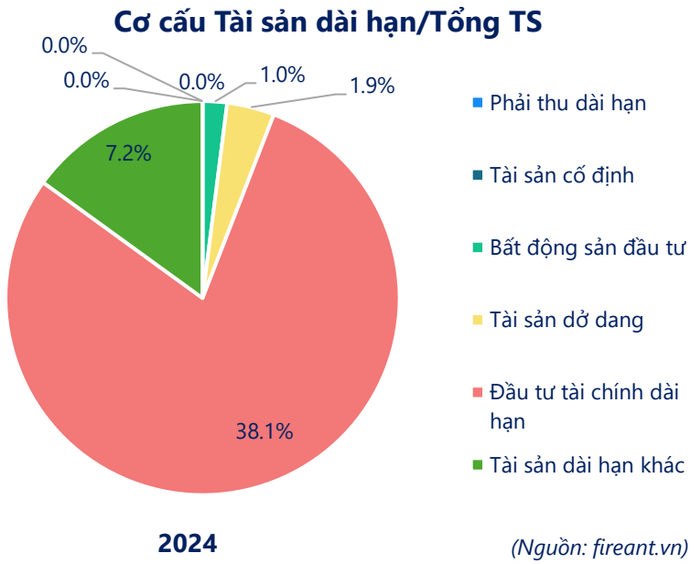

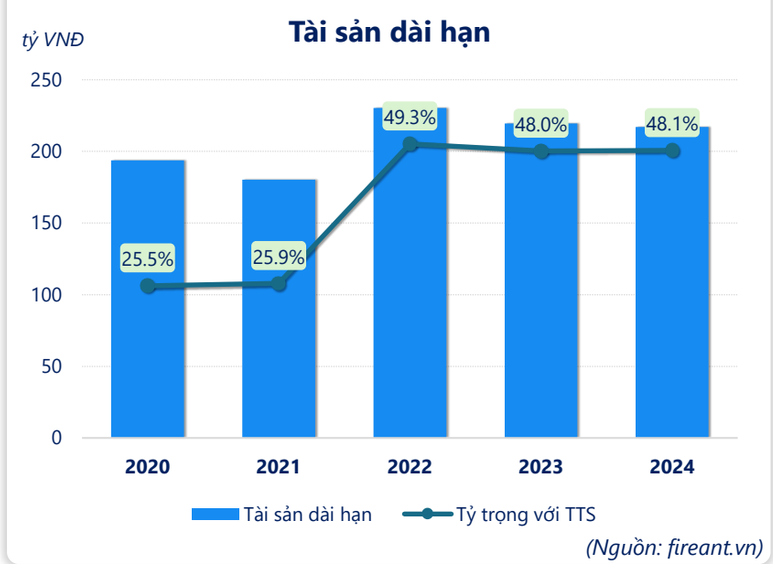

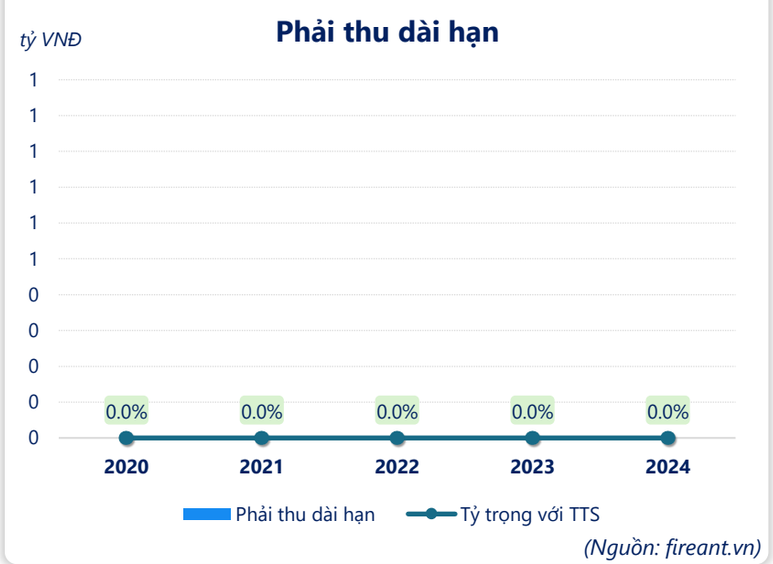

Tài sản dài hạn đạt **217.1** tỷ đồng giảm **1.05%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **48.1%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **38.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.23%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

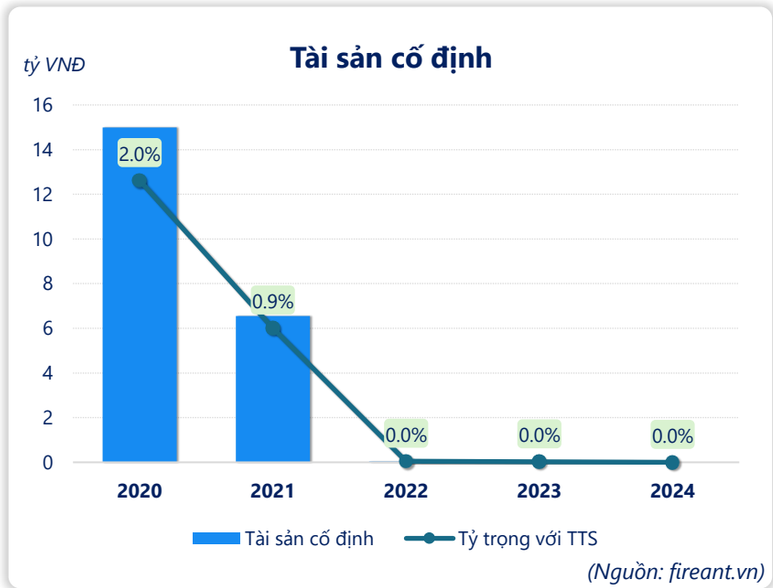

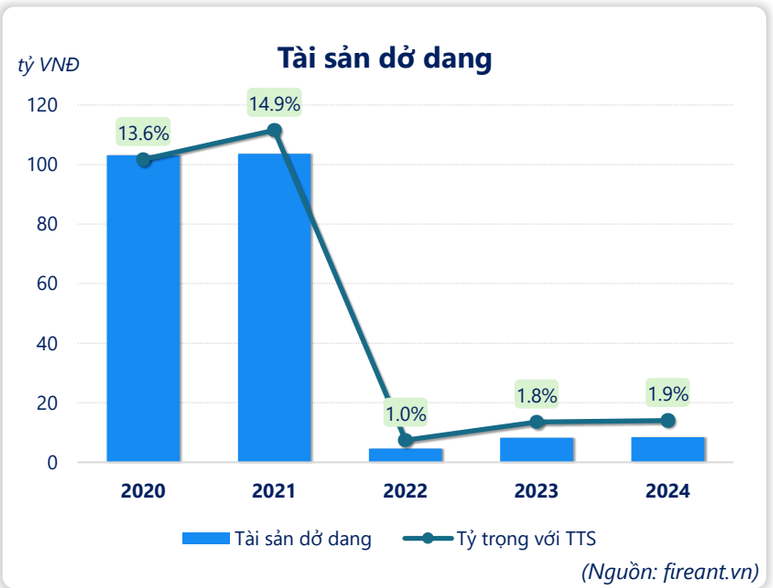

CTCP Hồng Hà Việt Nam (UPCOM: PHH)

Nợ vay

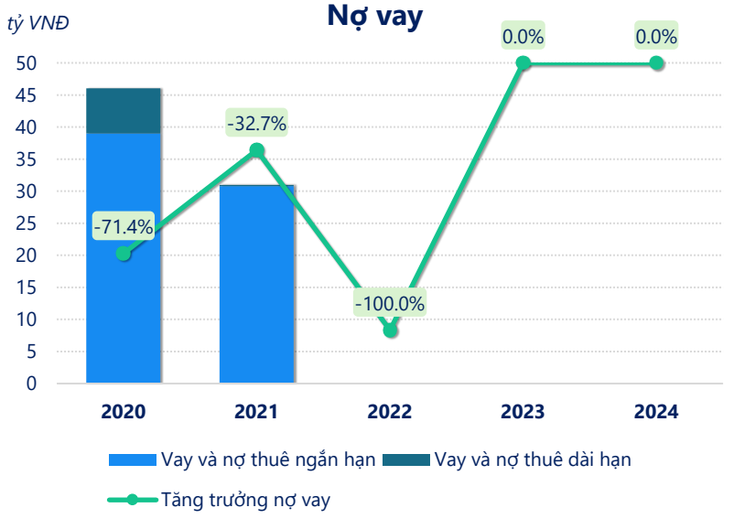

Vốn chủ sở hữu

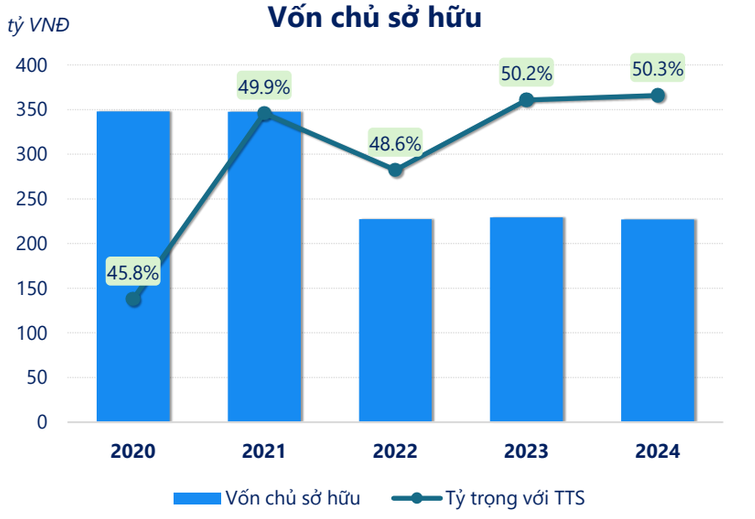

Vốn điều lệ

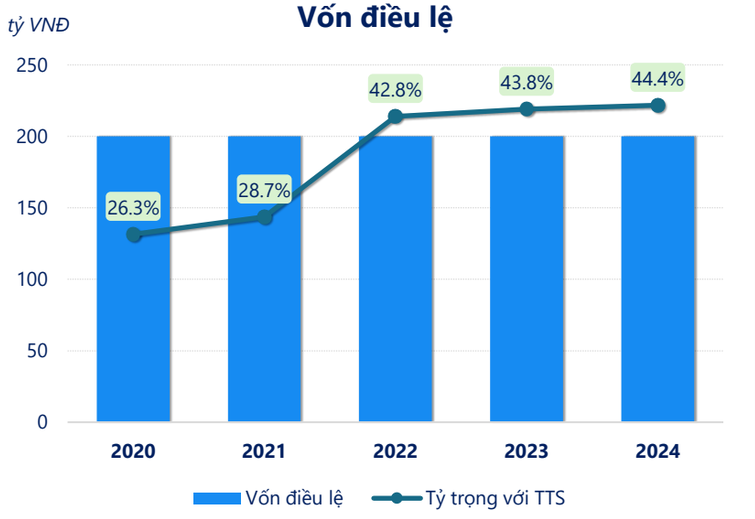

Vốn lưu động/Tổng TS

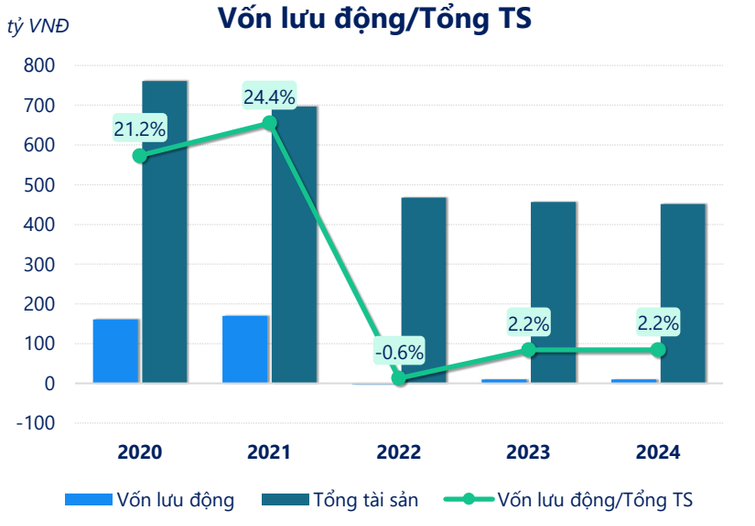

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

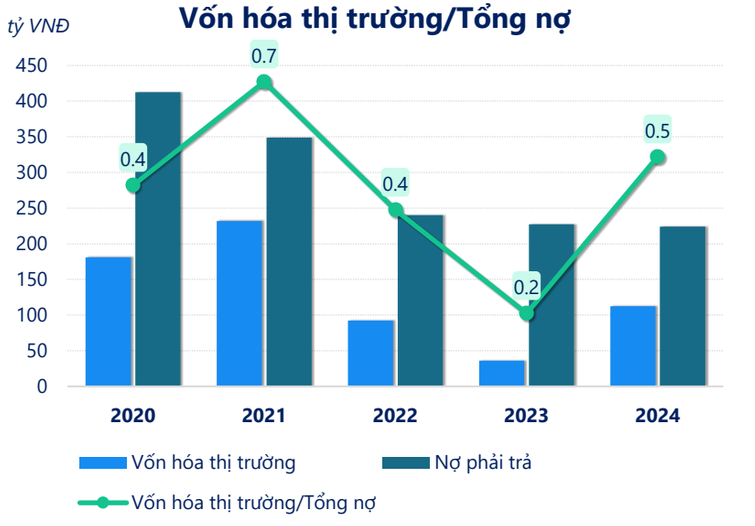

Chỉ số thanh khoản

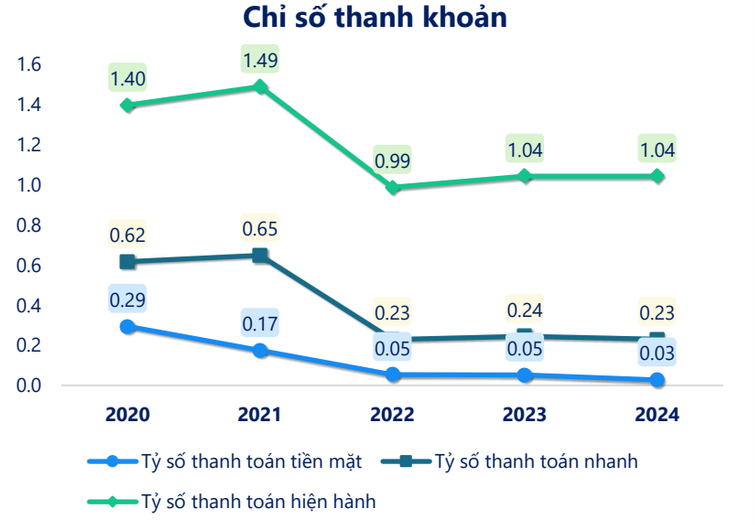

FireAnt

CTCP Hồng Hà Việt Nam (UPCOM: PHH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**451**	**457**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	234	237	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	6.14	11.8	-48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.69	2.60	3.6%
Phải thu ngắn hạn	42.5	40.8	4.1%
Hàng tồn kho	182	182	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.44	3.3%
Tài sản dài hạn	**217**	**219**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0.02	-100%
Bất động sản đầu tư	4.34	4.45	-2.4%
Tài sản dở dang	8.46	8.27	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	172	174	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	**32.6**	**32.6**	**-0.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	224	227	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**224**	**227**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	46.7	49.3	-5.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**227**	**229**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**227**	**229**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**507**	**173**	**19.6**	**5.04**	**0.85**
Giá vốn hàng bán	413	153	14.3	4.40	0.56
Lợi nhuận gộp	**94.3**	**20.1**	**5.36**	**0.64**	**0.29**
Doanh thu HĐTC	1.76	3.31	3.18	4.01	2.93
Chi phí TC	4.19	1.54	10.7	0	0
Chi phí lãi vay	**4.19**	**1.54**	**0.32**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	-0.82	2.47	-1.55	0.02	-2.32
Chi phí bán hàng	24.2	4.28	0.76	0	0
Chi phí QLDN	22.0	17.4	7.32	1.62	3.30
LN thuần từ HĐKD	**44.7**	**2.66**	**-11.8**	**3.05**	**-2.40**
Lợi nhuận khác	2.42	-0.51	4.44	-0.67	0.00
LN trước thuế	**47.1**	**2.14**	**-7.38**	**2.39**	**-2.40**
Lợi nhuận sau thuế	**38.7**	**0.49**	**-8.69**	**2.31**	**-2.40**
LNST của CĐ cty mẹ	**31.5**	**-2.38**	**-9.19**	**2.32**	**-2.40**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	-12.2	-119	-12.8	-7.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.0	-31.8	-361	15.1	1.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-115	-15.1	429	0	0
Tiền đầu kỳ	17.0	119	60.4	9.53	11.8
Lưu chuyển tiền thuần	**102**	**-59.1**	**-50.8**	**2.30**	**-5.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	119	60.4	9.53	11.8	6.14

Powered by Infographic